

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên thành lập Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-SNNMT ngày 23/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 243/QĐ-SNNMT ngày 13/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Chi cục kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-CCKL ngày 24/7/2025 của Chi cục Kiểm lâm về việc tổ chức bộ máy kế toán Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 127.973.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Dự toán giao trên bao gồm số đã sử dụng trước sáp nhập đến ngày 30/6/2025 tại Kho bạc Nhà nước của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn theo số liệu đã đối chiếu giữa các đơn vị và Kho bạc nhà nước.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu nhiệm vụ và dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, thủ trưởng đơn vị được giao dự toán tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp, Trưởng các phòng chuyên môn liên quan và đơn vị được giao dự toán có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Kho bạc NN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, KT, HCTH. *KL*



Lê Cẩm Long

PHỤ LỤC SỐ 01
PHÂN BỐ GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN SAU SÁP NHẬP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-CCKL ngày 19/8/2025 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng												
	Tổng số	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên	Hạt Kiểm lâm số 1	Hạt kiểm lâm số 2	Hạt Kiểm lâm số 3	Hạt Kiểm lâm số 4	Hạt Kiểm lâm số 5	Hạt Kiểm lâm số 6	Hạt Kiểm lâm số 7	Hạt Kiểm lâm số 8	Hạt Kiểm lâm số 9	Hạt Kiểm lâm số 10	Hạt Kiểm lâm số 11
		Mã QHNS: 1035632	QHNS: 1052219	Mã QHNS: 1040492	Mã QHNS: 1024052	Mã QHNS: 1158256	Mã QHNS: 1024109	Mã QHNS: 1135658	Mã QHNS: 1024108	Mã QHNS: 1156412	Mã QHNS: 1024105	Mã QHNS: 1024051	QHNS: 1156397
Dự toán ngân sách nhà nước	127.973	30.142	4.127	5.211	3.720	1.325	5.140	2.990	6.610	1.770	5.765	5.515	3.993
1. Quản lý nhà nước (412-340-341)	91.580	20.117	4.007	4.950	3.560	1.325	4.940	925	6.370	1.770	5.585	5.355	3.924
1.1 Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	83.114	15.326	3.852	4.880	3.465	1.295	4.840	800	6.280	1.710	5.465	5.275	3.845
<i>Quy tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của biên chế được giao</i>	82.329	15.031	3.792	4.840	3.380	1.295	4.760	755	6.200	1.710	5.410	5.230	3.845
<i>Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP</i>	785	295	60	40	85		80	45	80		55	45	
1.2 Kinh phí không tự chủ (Nguồn 12)	4.945	1.270	155	70	95	30	100	125	90	60	120	80	79
<i>Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP</i>	4.672	1.023	155	70	95	30	100	125	90	60	120	80	79
<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn, kiểm tra...</i>	26	26											
<i>Kinh phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt trang thiết bị do chuyển trụ sở làm việc; sửa chữa trụ sở</i>	58	32											
<i>Sửa chữa lớn xe ô tô</i>	189	189											
1.3 Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	3.521	3.521	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP cho cán bộ công chức và hợp đồng</i>	3.521	3.521											
2. Sự nghiệp kinh tế (412-280-282)	36.393	10.025	120	261	160	0	200	2.065	240	0	180	160	69

Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng												
	Tổng số	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên	Hạt Kiểm lâm số 1	Hạt kiểm lâm số 2	Hạt Kiểm lâm số 3	Hạt Kiểm lâm số 4	Hạt Kiểm lâm số 5	Hạt Kiểm lâm số 6	Hạt Kiểm lâm số 7	Hạt Kiểm lâm số 8	Hạt Kiểm lâm số 9	Hạt Kiểm lâm số 10	Hạt Kiểm lâm số 11
		Mã QHNS: 1035632	QHNS: 1052219	Mã QHNS: 1040492	Mã QHNS: 1024052	Mã QHNS: 1158256	Mã QHNS: 1024109	Mã QHNS: 1135658	Mã QHNS: 1024108	Mã QHNS: 1156412	Mã QHNS: 1024105	Mã QHNS: 1024051	QHNS: 1156397
Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra bảo vệ rừng, pháp chế	82	82											
Dự toán thực hiện hoạt động của các lực lượng xử phạt VPHC	60	60											
Dự toán kinh phí giám định tang vật phương tiện VPHC, hình sự, dịch vụ giám định loại cây gỗ, nhóm gỗ (vi phạm về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản)	271	170		101									
Lập hồ sơ phân định ranh giới rừng và cắm mốc, bản đồ thực địa Khu rừng bảo vệ cảnh quan ATK Định Hóa	650												
Kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng (5.505,46 ha x 150.000 đồng/ha/năm)	826												
Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ (1.494,71ha x 500.000 đồng/ha/năm)	747												
Hỗ trợ kinh phí để phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm các khu rừng đặc dụng (30 công đồng x 50.000.000 đồng/công đồng dân cư/năm)	1.500												
Kinh phí lập hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng ATK Định Hóa, thuộc các xã huyện Định Hóa	400												
Đề án 1 tỷ cây xanh	276	276											
Trục, chỉ đạo PCCCR các tháng mùa khô	1.892	292	120	160	160		200	100	240		180	160	

Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng												
	Tổng số	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên	Hạt Kiểm lâm số 1	Hạt kiểm lâm số 2	Hạt Kiểm lâm số 3	Hạt Kiểm lâm số 4	Hạt Kiểm lâm số 5	Hạt Kiểm lâm số 6	Hạt Kiểm lâm số 7	Hạt Kiểm lâm số 8	Hạt Kiểm lâm số 9	Hạt Kiểm lâm số 10	Hạt Kiểm lâm số 11
		Mã QHNS: 1035632	QHNS: 1052219	Mã QHNS: 1040492	Mã QHNS: 1024052	Mã QHNS: 1158256	Mã QHNS: 1024109	Mã QHNS: 1135658	Mã QHNS: 1024108	Mã QHNS: 1156412	Mã QHNS: 1024105	Mã QHNS: 1024051	QHNS: 1156397
Chi đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	132	132											
Cập nhật theo dõi diễn biến rừng	27	27											
Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng 2 khu bảo tồn	5.077												
Chỉ tham mưu, kiểm tra hiện trường nội dung chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	64	64											
Phương án quản lý rừng bền vững khu dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ	23												
Phương án quản lý rừng bền vững KBT Loài sinh cảnh Nam Xuân Lạc	16												
Thực hiện thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh	53	53											
Dự án điều tra trữ lượng rừng, trữ lượng cacbon rừng tỉnh Bắc Kạn	2.000	2.000											
2.3 Kinh phí không tự chủ (Nguồn 18)	650	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	650							100					
Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch		KBNN khu vực VII	Phòng GD số 6-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 6-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 5-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 5-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 8-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 5-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 7- KBNN khu vực VII	Phòng GD số 7- KBNN khu vực VII	Phòng GD số 4-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 4-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 3-KBNN khu vực VII

PHỤ LỤC SỐ 01
PHÂN BỐ GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN SAU SÁP NHẬP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 399/QĐ-CCCL ngày 19/8/2025 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
	Hạt Kiểm lâm số 12	Hạt Kiểm lâm số 13	Hạt Kiểm lâm số 14	Hạt Kiểm lâm số 15	Hạt Kiểm lâm số 16	Hạt Kiểm lâm số 17	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 1	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 2	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 3	Ban QL khu DTTN Kim Hỷ	Ban QL rừng ATK Định Hóa	BQL KBT Loài -sinh cảnh Nam Xuân Lạc
	Mã QHNS: 1035626	Mã QHNS: 1035623	Mã QHNS: 1156409	Mã QHNS: 1035620	Mã QHNS: 1035627	Mã QHNS: 1155766	Mã QHNS: 1155515	Mã QHNS: 1156386	Mã QHNS: 1158360	Mã QHNS: 1051705	Mã QHNS: 1104156	Mã QHNS: 1108671
Dự toán ngân sách nhà nước	4.534	3.767	1.510	4.652	5.212	6.683	1.236	775	820	10.212	7.471	4.794
1. Quản lý nhà nước (412-340-341)	4.426	3.674	1.478	4.567	5.118	6.581	1.174	775	820	0	139	0
1.1 Kinh phí tự chủ (13)	4.060	3.374	1.367	4.350	4.750	5.770	995	685	730	0	0	0
<i>Quyền lương và các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của biên chế được giao</i>	4.060	3.374	1.367	4.350	4.750	5.770	995	685	730			
<i>Lương, các khoản đóng góp theo lương, chi hoạt động của hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP</i>												
1.2 Kinh phí không tự chủ (12)	366	300	111	217	368	811	179	90	90	0	139	0
<i>Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP</i>	366	300	95	217	368	801	179	90	90		139	
<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn, kiểm tra...</i>												
<i>Kinh phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt trang thiết bị do chuyên trụ sở làm việc; sửa chữa trụ sở</i>			16			10						
<i>Sửa chữa lớn xe ô tô</i>												
1.3 Kinh phí không tự chủ (18)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<i>Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP cho cán bộ công chức và hợp đồng</i>												
2. Sự nghiệp kinh tế (412-280-282)	108	93	32	85	94	102	62	0	0	10.212	7.332	4.794

Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
	Hạt Kiểm lâm số 12	Hạt Kiểm lâm số 13	Hạt Kiểm lâm số 14	Hạt Kiểm lâm số 15	Hạt Kiểm lâm số 16	Hạt Kiểm lâm số 17	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 1	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 2	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 3	Ban QL khu DTTN Kim Hy	Ban QL rừng ATK Định Hóa	BQL KBT Loài -sinh cảnh Nam Xuân Lạc
	Mã QHNS: 1035626	Mã QHNS: 1035623	Mã QHNS: 1156409	Mã QHNS: 1035620	Mã QHNS: 1035627	Mã QHNS: 1155766	Mã QHNS: 1155515	Mã QHNS: 1156386	Mã QHNS: 1158360	Mã QHNS: 1051705	Mã QHNS: 1104156	Mã QHNS: 1108671
2.1 Kinh phí tự chủ (13)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.846	2.985	3.398
<i>Lương và chi khác theo định mức</i>										5.846	2.985	3.398
2.2 Kinh phí không tự chủ (12)	108	93	32	85	94	102	62	0	0	4.136	4.162	1.261
<i>Tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng trên Website Kiểm lâm, trên báo...</i>												
<i>Trang phục ngành kiểm lâm</i>												
<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy rừng</i>	35	30	10	24	26	38	35				24	
<i>Quỹ hỗ trợ cho người tham gia chữa cháy rừng, bồi dưỡng tham gia chữa cháy rừng</i>												
<i>Chuyên mục quản lý bảo vệ rừng trên truyền hình Thái Nguyên</i>												
<i>Cảnh báo nguy cơ cháy rừng trên sóng đài truyền hình Thái Nguyên</i>												
<i>Kinh phí hỗ trợ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng</i>	53	43	22	22	43	49						
<i>Tổng hợp hóa bản đồ diễn biến rừng từ cấp huyện lên cấp tỉnh, biên tập, in ấn bản đồ, diễn biến rừng cấp tỉnh tỷ lệ 1/100</i>												
<i>Mua cây xanh phục vụ trồng cây lưu niệm theo nhiệm vụ được giao</i>												
<i>Nhiệm vụ điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</i>												
<i>Nhiệm vụ tư vấn điều chỉnh khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên</i>												
<i>Chi hỗ trợ xăng xe, làm thêm giờ phục vụ tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.</i>	20	20		39	25	15	27				15	

11/01/2018

Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
	Hạt Kiểm lâm số 12	Hạt Kiểm lâm số 13	Hạt Kiểm lâm số 14	Hạt Kiểm lâm số 15	Hạt Kiểm lâm số 16	Hạt Kiểm lâm số 17	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 1	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 2	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 3	Ban QL khu DTTN Kim Hỷ	Ban QL rừng ATK Định Hóa	BQL KBT Loài -sinh cảnh Nam Xuân Lạc
	Mã QHNS: 1035626	Mã QHNS: 1035623	Mã QHNS: 1156409	Mã QHNS: 1035620	Mã QHNS: 1035627	Mã QHNS: 1155766	Mã QHNS: 1155515	Mã QHNS: 1156386	Mã QHNS: 1158360	Mã QHNS: 1051705	Mã QHNS: 1104156	Mã QHNS: 1108671
Kinh phí tập huấn nghiệp vụ, kiểm tra bảo vệ rừng, pháp chế												
Dự toán thực hiện hoạt động của các lực lượng xử phạt VPHC												
Dự toán kinh phí giám định tang vật phương tiện VPHC, hình sự, dịch vụ giám định loại cây gỗ, nhóm gỗ (vi phạm về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản)												
Lập hồ sơ phân định ranh giới rừng và cấm mồi, bảng trên thực địa Khu rừng bảo vệ cảnh quan ATK Định Hoá											650	
Kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng (5.505,46 ha x 150.000 đồng/ha/năm)											826	
Kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ (1.494,71ha x500.000 đồng/ha/năm)											747	
Hỗ trợ kinh phí để phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm các khu rừng đặc dụng (30 cộng đồng x 50.000.000 đồng/cộng đồng dân cư/năm)											1500	
Kinh phí lập hồ sơ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng ATK Định Hóa, thuộc các xã huyện Định Hóa											400	
Đề án 1 tỷ cây xanh												
Trực, chỉ đạo PCCCR các tháng mùa khô										200		80

11/11/2021
 M. C. / S. /
 N. /
 T. /

Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
	Hạt Kiểm lâm số 12	Hạt Kiểm lâm số 13	Hạt Kiểm lâm số 14	Hạt Kiểm lâm số 15	Hạt Kiểm lâm số 16	Hạt Kiểm lâm số 17	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 1	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 2	Đội Kiểm lâm cơ động & PCCCR số 3	Ban QL khu DTTN Kim Hy	Ban QL rừng ATK Định Hóa	BQL KBT Loài -sinh cảnh Nam Xuân Lạc
	Mã QHNS: 1035626	Mã QHNS: 1035623	Mã QHNS: 1156409	Mã QHNS: 1035620	Mã QHNS: 1035627	Mã QHNS: 1155766	Mã QHNS: 1155515	Mã QHNS: 1156386	Mã QHNS: 1158360	Mã QHNS: 1051705	Mã QHNS: 1104156	Mã QHNS: 1108671
Chi đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng												
Cập nhật theo dõi diễn biến rừng												
Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng 2 khu bảo tồn										3.912,5		1.164,5
Chi tham mưu, kiểm tra hiện trường nội dung chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn												
Phương án quản lý rừng bền vững khu dự trữ thiên nhiên Kim Hy										23		
Phương án quản lý rừng bền vững KBT Loài sinh cảnh Nam Xuân Lạc												16
Thực hiện thâm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh												
Dự án điều tra trữ lượng rừng, trữ lượng cacbon rừng tỉnh Bắc Kạn												
2.3 Kinh phí không tự chủ (18)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	230	185	135
Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP cho viên chức										230	185	135
Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	KBNN khu vực VII	Phòng GD số 3-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 2-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 2-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 2-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 1-KBNN khu vực VII	KBNN khu vực VII	Phòng GD số 4-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 4-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 8-KBNN khu vực VII	Phòng GD số 3- KBNN khu vực VII	Phòng GD số 7-KBNN khu vực VII